

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-01-2022

V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lâm Tới;

Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 06 năm 2021 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 13/2020/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị K., sinh năm 1988, nơi cư trú: Số 202/8, khóm H, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tùng N., sinh năm 1988, nơi cư trú: Số 147/16, khóm H, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ghi ngày 02 tháng 12 năm 2020 và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị K. trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay như sau:* Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tùng N. quen biết tìm hiểu nhau, được gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 18/11/2015 theo Bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 74 của Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T. Sau khi kết hôn sống chung gia đình chồng tại khóm H, thị trấn N,

huyện T, tỉnh A. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp nên sống ly thân từ tháng 5-2019 đến nay. Năm 2019, bà đã có gửi đơn xin ly hôn nhưng do khi đó phải sinh con nên bà tự nguyện xin rút đơn. Đến nay cuộc sống vợ chồng vẫn không thể hàn gắn, cả hai không còn tình cảm với nhau, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tùng N...

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quang Đ., sinh ngày 06 tháng 06 năm 2016 và Nguyễn Trần Đăng K., sinh ngày 23 tháng 01 năm 2020. Bà K.. yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N.. cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

- *Tại phiên tòa hôm nay và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Tùng N.. đều vắng mặt:* Không có ý kiến trình bày.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị K.. và ông Nguyễn Tùng N.. có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy cả hai đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019 không còn quan tâm lẫn nhau cả hai đã sống ly thân. Từ đó, thấy rằng mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà K.. xin ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quang Đ., sinh ngày 06 tháng 06 năm 2016 và Nguyễn Trần Đăng K., sinh ngày 23 tháng 01 năm 2020. Xét thấy, sau khi không còn chung sống với nhau, hai con chung đều do bà K.. chăm sóc, nuôi dưỡng cần tiếp tục giao con chung cho bà K.. nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:* Biên bản xác minh ngày 09 tháng

06 năm 2021 tại Ban khóm H, thị trấn N, huyện T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có bà Trần Thị K.. có mặt, ông Nguyễn Tùng N.. đều vắng mặt. Do đó, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị K.. vẫn giữ nguyên yêu cầu; ông Nguyễn Tùng N.. vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn ông Nguyễn Tùng N.. đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập họp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Tùng N.. có đăng ký hộ khẩu và thường trú tại khóm H, thị trấn N, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị K.. và ông Nguyễn Tùng N.. chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 18/11/2015 theo giấy chứng nhận kết hôn số 74 của Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Về tình cảm giữa bà K.. và ông N.. thì thấy rằng, cả hai đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019, bà K.. đã làm đơn xin ly hôn nhưng Tòa án đã đình chỉ, trong suốt thời gian dài vẫn không thể hàn gắn được. Như vậy, thấy rằng cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử thấy rằng bà Trần Thị K.. xin ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quang Đ., sinh ngày 06 tháng 06 năm 2016 và Nguyễn Trần Đăng K., sinh ngày 23 tháng 01 năm 2020. Xét thấy, sau khi không còn chung sống với nhau, hai con chung đều do bà K.. chăm sóc, nuôi dưỡng cần tiếp tục giao con chung cho bà K.. nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà K.. không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị là có cơ sở.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị K.. khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch; ông Nguyễn Tùng N.. không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn Bà Trần Thị K.. đối với ông Nguyễn Tùng N...

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị K.. và ông Nguyễn Tùng N...

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao hai (02) con chung Nguyễn Quang Đ., sinh ngày 06 tháng 06 năm 2016 và Nguyễn Trần Đăng K., sinh ngày 23 tháng 01 năm 2020 cho bà Trần Thị K.. trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Nguyễn Tùng N.. không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị K.. cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Tùng N.. quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị K.. phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0005961 ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà Trần Thị K.. đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Giấy chứng nhận kết ngày 18/11/2015 theo Bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 74 của Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bàng Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND thị trấn Nhà Bàng;
- Lưu HS & VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ